

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CP
TỈNH HB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17-3-2025

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH HB

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thùy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Thanh Thủy** và bà **Trần Thị Mai**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Thành Đạt** - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP, tỉnh HB tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Thuận** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh HB xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 106/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Nh**, năm sinh: 1988; CCCD số 017188015976;

- Bị đơn: Anh **Bùi Văn N**, sinh năm 1983; CCCD số 017083002054;

Nơi cư trú: Xóm Trẹo Ngoài 2, xã Nam Phong, huyện CP, tỉnh HB.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 11 năm 2024, bản tự khai, đơn đề nghị ngày 12/3/2025 nguyên đơn trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bùi Thị Nh** và anh **Bùi Văn N** có thời gian tìm hiểu yêu nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam Phong, huyện CP, tỉnh HB số 11 ngày 13/11/2006. Sau khi kết hôn chị **Nh** chuyển về nhà chồng sinh sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, sau đó bốn tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống sinh hoạt, thường xuyên xảy ra cãi vã xúc phạm lẫn nhau; anh **N** không quan tâm, không có trách nhiệm với vợ con; hay uống rượu hành hung bạo lực với vợ. Khi mâu thuẫn xảy ra hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả, anh **N** vẫn chứng nào tật ấy. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay, chị **Nh** chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ khi ly thân anh **N** không đoái hoài, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Chị **Nh** thấy tình cảm vợ chồng không còn nên kiên quyết xin ly hôn anh **N**.

1.2. Về con chung, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con: Chị Nh và anh N có 02 con trai chung là Bùi Văn Đ, sinh ngày 18/7/2007 và Bùi Đắc Ch, sinh ngày 20/12/2011. Khi ly hôn chị Nh có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung vì anh N đi làm xa ít về nhà không thể chăm sóc con chu đáo; chị Nh không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung, công sức đóng góp; nợ chung, nghĩa vụ tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Đối với Bị đơn, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo yêu cầu giao nộp cung cấp tài liệu chứng cứ và các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

3. Tòa án đã xác minh tại gia đình, địa phương về việc cư trú của anh N và tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị Nh, anh N: Xác nhận anh N đi làm ăn xa không thường xuyên về nhà, ít có mặt tại địa phương; xác nhận chị Nh anh N có mâu thuẫn, đã sống ly thân và nguyên nhân mâu thuẫn phù hợp với lời khai của nguyên đơn. Các con ở với ông bà nội, chị Nh vẫn thường xuyên về thăm nom và gửi tiền nuôi con, còn anh N bỏ mặc không gửi tiền về nuôi con, cũng ít về thăm, chỉ thỉnh thoảng gọi điện.

4. Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện CP:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng, Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho chị Nh được ly hôn anh N; giao 02 con chung cho chị Nh trực tiếp nuôi dưỡng; anh N không phải cấp dưỡng nuôi con; tuyên quyền thăm nom, thay đổi nuôi con chung; chị Nh phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm; tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; bị đơn có nơi cư trú tại huyện CP do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CP theo điểm (a) khoản 1 Điều 35, điểm (a) khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo và nộp tạm ứng án phí nên việc thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định các Điều 69, 186, 189, 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc giải quyết, xét xử vắng mặt: Tại phiên tòa ngày 27/02/2025 anh N vắng mặt do vậy Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Ngày 17/3/2025 mở lại phiên tòa, chị Nh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm (b) khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Nh và anh Bùi Văn N đăng ký kết hôn ngày 13/11/2006 tại UBND xã Nam Phong, huyện CP, tỉnh HB (theo Trích lục kết hôn số 79/TLKH-BS ngày 04/9/2024 của UBND xã Nam Phong), không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của Nguyên đơn và kết quả xác minh xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nh và anh N do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thiếu quan tâm trách nhiệm chăm sóc gia đình, không tôn trọng nhau, đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Khi mâu thuẫn vợ chồng chị Nh, anh N xảy ra đã được hai bên gia đình khuyên giải hàn gắn nhưng không có kết quả. Gia đình đã thông báo cho anh N về việc giải quyết ly hôn nhưng anh N không có ý kiến, quan điểm mà có thái độ bỏ mặc hôn nhân. Tòa án đã nhiều lần triệu tập để hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng anh N cố tình trốn tránh, vắng mặt điều đó thể hiện bị đơn không còn mong muốn hòa giải để gia đình đoàn tụ. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị Nh, anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nh đối với anh N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con:

Về con chung: Chị Nh và anh N 02 con trai chung là Bùi Văn Đ, sinh ngày 18/7/2007 và Bùi Đắc Ch, sinh ngày 20/12/2011. Hiện cả hai con sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần thể chất.

Về nuôi con khi ly hôn: Xét thực tế các con đang sống cùng ông bà nội nhưng chị Nh vẫn thường xuyên qua lại, gửi tiền nuôi dưỡng các con; anh N đi làm ăn xa không thường xuyên về địa phương, không gửi tiền về nuôi con cũng không có ý kiến quan điểm trình bày về việc nuôi dưỡng con. Cháu Đồng, cháu Chí đều có nguyện vọng muốn sống với mẹ. Căn cứ vào các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, giao con chung cho chị Nh trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nh không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung; xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung, nghĩa vụ tài sản chung: Nguyên đơn khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Bị đơn không có ý kiến quan điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2.4. Về án phí: Chị Bùi Thị Nh phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

2.6. Đề nghị của kiểm sát viên phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Nh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Nh được ly hôn anh Bùi Văn N.

2. Về con chung, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con:

Về con chung: Chị Nh và anh N 02 con trai chung là Bùi Văn Đ, sinh ngày 18/7/2007 và Bùi Đắc Ch, sinh ngày 20/12/2011. Hiện cả hai con sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần thể chất.

Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là Bùi Văn Đ, sinh ngày 18/7/2007 và Bùi Đắc Ch, sinh ngày 20/12/2011 cho chị Bùi Thị Nh trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: chị Bùi Thị Nh phải nộp 300.000Đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000Đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002974 ngày 25/11/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện CP.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh HB;
 - VKSND tỉnh HB;
 - VKSND huyện CP;
 - Chi cục THADS huyện CP;
 - UBND xã Nam Phong, huyện CP
- (Đăng ký kết hôn số 11 ngày 13/11/2006);
- Các đương sự;
 - Lưu HSVA./.

Hoàng Thị Thùy Linh